

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	16,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	35.2%	1.2%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
20230.05
(Caa1)
Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023-2.36
(Ca)
Nguy hiểm

2023

DT thuần

151
tỷ VNĐYoY
▼ 45.0
▼ 22.9%

2023

LN sau thuế

24.0
tỷ VNĐYoY
▼ 31.8
▼ 57.1%

2023

ROE

45.5%

+/- YoY
▲ 486%

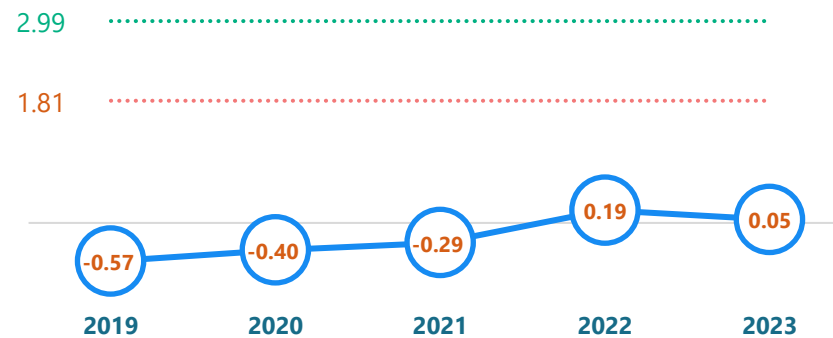
2023

ROA

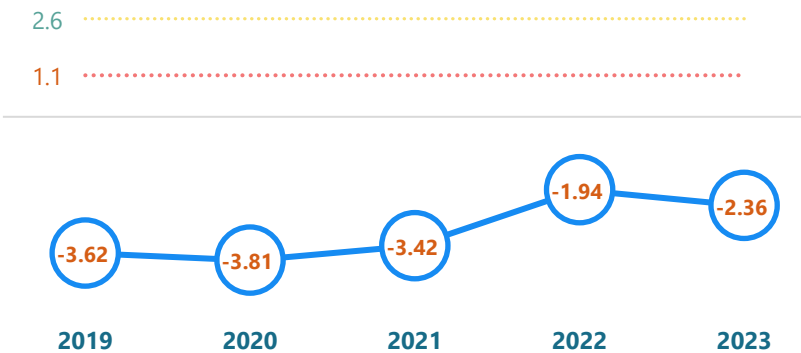
3.5%

+/- YoY
▼ 4.2%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.05 < 1.81**, cho thấy **SP2** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

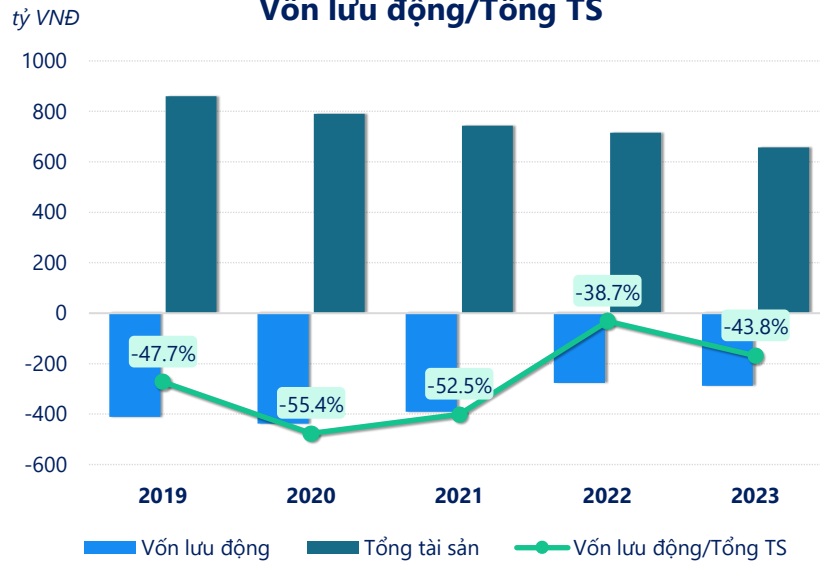
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SP2** năm **2023** đạt **-2.36**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **SP2** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 22.9%** chỉ còn **151.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 57.1%** chỉ còn **23.97** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **45.5%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Thủy điện Sử Pán 2 (UPCOM: SP2)

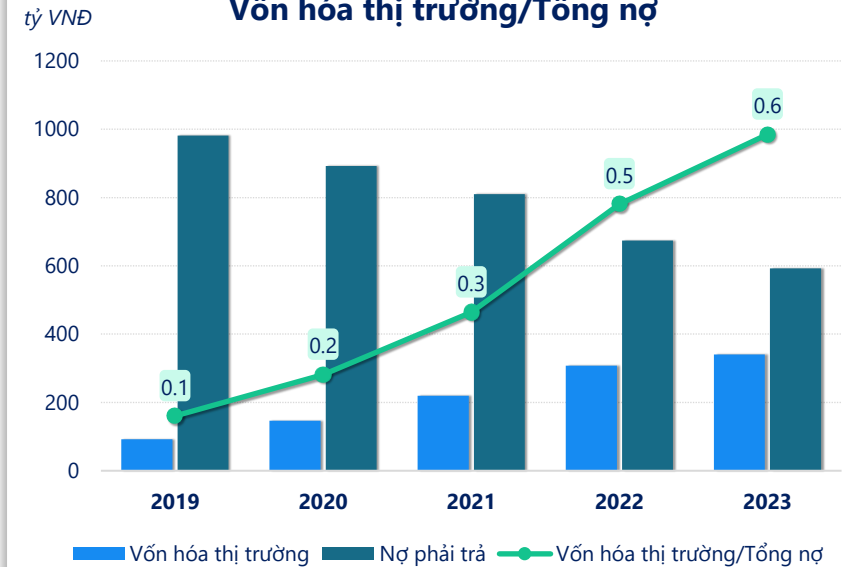
Vốn lưu động/Tổng TS



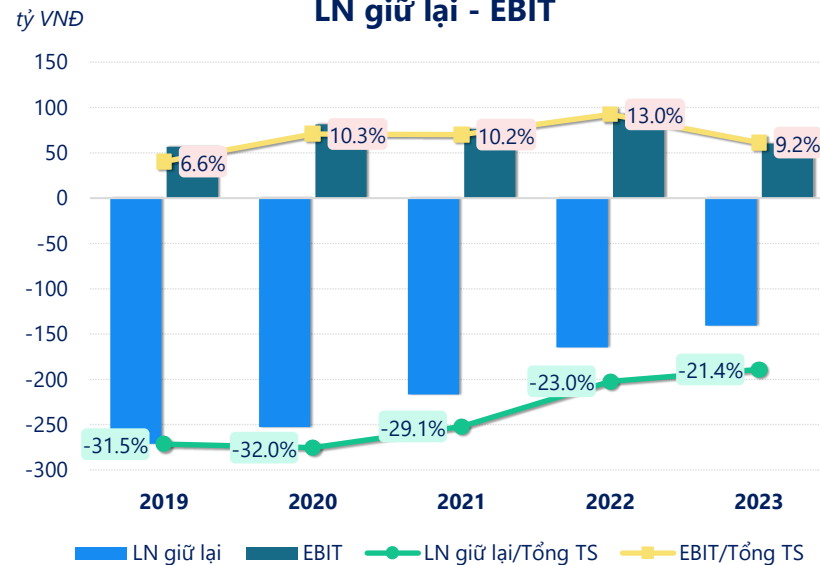
Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.57 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

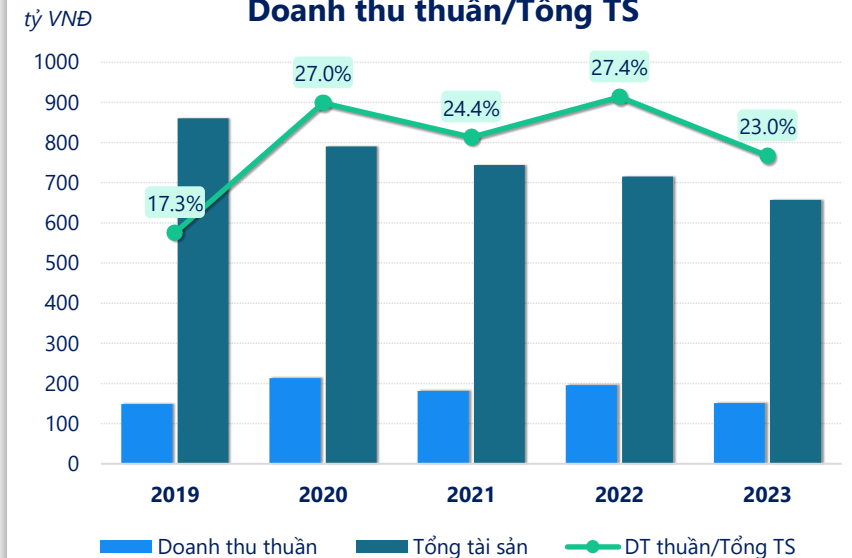


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	657	715	-8.1%
Tài sản ngắn hạn	101	101	0.1%
Tiền và tương đương tiền	15.0	60.1	-75.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	86.1	41.0	110%
Hàng tồn kho	0.09	0.05	83.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.17	0.14	22.7%
Tài sản dài hạn	556	614	-9.5%
Phải thu dài hạn	0	0.05	-100%
Tài sản cố định	546	600	-9.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.25	1.54	-18.8%
Tài sản dài hạn khác	8.62	12.1	-28.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	589	674	-12.7%
Nợ ngắn hạn	386	378	2.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	74.8	32.5	130%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.72	5.80	-18.7%
Nợ dài hạn	203	296	-31.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	188	280	-32.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	68.3	40.7	67.8%
Vốn chủ sở hữu	68.3	40.7	67.8%
Vốn điều lệ	207	207	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	148	213	182	196	151
Giá vốn hàng bán	84.9	95.7	91.0	95.4	90.3
Lợi nhuận gộp	63.6	117	90.6	101	60.8
Doanh thu HĐTC	0.32	0.80	1.25	1.15	5.11
Chi phí TC	53.6	46.8	36.7	34.6	34.1
Chi phí lãi vay	53.6	43.8	36.7	32.8	34.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.99	23.5	7.49	6.85	5.46
LN thuần từ HĐKD	4.34	47.9	47.7	60.4	26.4
Lợi nhuận khác	-1.18	-10.2	-8.12	-0.41	-0.20
LN trước thuế	3.16	37.7	39.5	60.0	26.2
Lợi nhuận sau thuế	3.16	35.8	36.1	55.8	24.0
LNST của CĐ cty mẹ	3.16	35.8	36.1	55.8	24.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	106	112	67.0	4.20	36.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.6	-2.31	-2.72	1.94	-32.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-97.5	-100	-44.9	11.1	-49.4
Tiền đầu kỳ	19.7	14.5	23.5	42.8	60.1
Lưu chuyển tiền thuần	-5.16	9.01	19.3	17.3	-45.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.5	23.5	42.8	60.1	15.0